

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bản mô tả chương trình đào tạo trình độ đại học
Ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, mã ngành 7510605

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 30/5/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Điện lực ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 638/QĐ-ĐHDL ngày 24/5/2022 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy định thẩm định, đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 670/QĐ-ĐHDL ngày 02/06/2022 của Trường Đại học Điện lực về việc giao nhiệm vụ đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Biên bản số 1971/BB-ĐHDL, ngày 30/8/2023 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Điện lực về việc thông qua chương trình đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng của Khoa Quản lý Công nghiệp & Năng lượng;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bản mô tả chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, mã ngành 7510605 (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Bản mô tả chương trình đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, mã ngành 7510605 áp dụng từ khóa D17 và định kỳ cập nhật theo chu kỳ rà soát, cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo.

Điều 3. Trưởng các đơn vị: Phòng Đào tạo, Khoa Quản lý Công nghiệp & Năng lượng và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT, Anhlv (02).



Đinh Văn Châu

Phụ lục
BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
Ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
Mã ngành 7510605

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1313/QĐ-ĐHDL ngày 30 tháng 8 năm 2023
của Trường Đại học Điện lực)*

1. Thông tin về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo:

Tên tiếng Việt: Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
Tên tiếng Anh: Logistics and supply chain management
Mã ngành đào tạo: 7510605
Trình độ đào tạo: Đại học
Thời gian đào tạo: 4,5 năm
Tên văn bằng sau tốt nghiệp: Bằng Kỹ sư
Tên đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Điện lực

Nhà trường được công nhận kiểm định chất lượng theo Quyết định số 226/QĐ-KĐCL ngày 30 tháng 6 năm 2018 do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Đại học Quốc gia Hà Nội cấp.

2. Mục tiêu chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo toàn diện kỹ sư ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng có khả năng áp dụng những nguyên lý và kỹ năng kỹ thuật trong việc hỗ trợ kỹ thuật và những dự án có liên quan. Đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường lao động, có khả năng học tập suốt đời, có năng lực sáng tạo và khởi nghiệp. Kết quả nghiên cứu khoa học đáp ứng tốt yêu cầu thực tiễn, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

2.2. Mục tiêu cụ thể

PEO 1. Kiến thức chuyên môn toàn diện trong lĩnh vực nghề nghiệp thuộc ngành đào tạo;

PEO 2. Khả năng nghiên cứu, sáng tạo và linh hoạt ứng dụng các lý thuyết, kết quả nghiên cứu vào thực tiễn trong lĩnh vực chuyên môn cụ thể; Khả năng học tập suốt đời và thích nghi với bối cảnh tổ chức, doanh nghiệp, xã hội và môi trường khác nhau;

PEO 3. Đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; thái độ tích cực và ý thức phục vụ cộng đồng.

3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

3.1. Chuẩn đầu ra

Bảng 1. Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng

PLOs	Nội dung chuẩn đầu ra
PLO1	Hiểu biết về kiến thức lý thuyết để giải quyết các bài toán trong lĩnh vực Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
PLO2	Hiểu biết về kiến thức khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật để thực hiện các công việc trong lĩnh vực chuyên môn

PLOs	Nội dung chuẩn đầu ra
PLO3	Sử dụng kiến thức về công nghệ thông tin để giải quyết các công việc trong lĩnh vực Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
PLO4	Hiểu biết kiến thức về lập kế hoạch, đo lường, phân tích, giám sát để thực hiện các hoạt động Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
PLO5	Hiểu biết về các công cụ quản lý, tối ưu hóa trong các hoạt động Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
PLO6	Hiểu biết kiến thức thực tế trong lĩnh vực Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
PLO7	Sử dụng các thiết bị kỹ thuật và các công cụ để kiểm tra, đo lường, phân tích kết quả trong hoạt động Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
PLO8	Có kỹ năng làm việc và dẫn dắt nhóm Có kỹ năng khởi nghiệp, tự tạo việc làm cho mình và cho người khác
PLO9	Có kỹ năng phản biện
PLO10	Có kỹ năng sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện thay đổi
PLO11	Có kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm
PLO12	Có kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc
PLO13	Có năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam
PLO14	Có ý thức làm việc theo nhóm và làm việc độc lập trong môi trường làm việc thay đổi. Có trách nhiệm nghề nghiệp cao, tôn trọng ý kiến của người khác
PLO15	Có trách nhiệm hướng dẫn và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ
PLO16	Có trách nhiệm tự định hướng, đề xuất và bảo vệ được quan điểm cá nhân
PLO17	Có ý thức về đảm bảo chất lượng, tiến độ và liên tục cải tiến trong công việc

3.2 Chỉ báo cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

PLOs	PIs	Nội dung chỉ báo	Trọng số (%)
PLO1	PI1.1	Nhận diện được các kiến thức cơ bản về toán học và khoa học tự nhiên; một số kiến thức lý thuyết thuộc lĩnh vực Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; ngoại ngữ cần để sử dụng.	30
	PI1.2	Sử dụng các kiến thức cơ bản về toán học và khoa học tự nhiên; một số kiến thức lý thuyết thuộc lĩnh vực Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; ngoại ngữ cần thiết phù hợp với tình huống trong lĩnh vực Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	30
	PI1.3	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về toán học và khoa học tự nhiên; một số kiến thức lý thuyết thuộc lĩnh vực Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; ngoại ngữ cần thiết để giải quyết vấn đề thuộc lĩnh vực Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	40

PLOs	PIs	Nội dung chi báo	Trọng số (%)
PLO2	PI2.1	Hiểu các kiến thức khoa học xã hội để thực hiện các công việc trong lĩnh vực chuyên môn	30
	PI2.2	Hiểu các kiến thức khoa học chính trị để vận dụng vào thực tế công việc trong lĩnh vực chuyên môn	30
	PI2.3	Hiểu các kiến thức về pháp luật để thực hiện các công việc trong thực tiễn lĩnh vực chuyên môn.	40
PLO3	PI3.1	Sử dụng các thiết bị, phần mềm và dịch vụ CNTT phục vụ hoạt động chuyên môn	20
	PI3.2	Khai thác, quản lý và phân tích dữ liệu phục vụ quá trình Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	30
	PI3.3	Sử dụng năng lực số để giải quyết công việc thuộc lĩnh vực chuyên môn Logistics và quản lý chuỗi cung ứng trong môi trường công nghiệp 4.0	50
PLO4	PI4.1	Nhận diện được các kiến thức cần thiết phục vụ việc lập kế hoạch, đo lường, phân tích, cải tiến, giám sát để ứng dụng vào chuyên môn Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	30
	PI4.2	Xây dựng kế hoạch, tổ chức đo lường, phân tích và giám sát các hoạt động chuyên môn Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	70
PLO5	PI5.1	Nhận diện các kiến thức cần thiết để quản lý điều hành các hoạt động của Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	40
	PI5.2	Áp dụng các hệ thống quản lý điều hành vào chuyên môn logistics và quản lý chuỗi cung ứng	60
PLO6	PI6.1	Nhận diện các hoạt động thực tế trong lĩnh vực Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	20
	PI6.2	Phân tích đánh giá các tình huống thực tế của lĩnh vực Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	30
	PI6.3	Đề xuất giải pháp cải tiến trong lĩnh vực Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	50
PLO7	PI7.1	Phát hiện các vấn đề trong hoạt động chuyên môn Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	20
	PI7.2	Lựa chọn các thiết bị kỹ thuật và các công cụ phù hợp để kiểm tra, đo lường, phân tích kết quả trong hoạt động Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	30
	PI7.3	Sử dụng các thiết bị kỹ thuật và các công cụ để kiểm tra, đo lường, phân tích kết quả trong hoạt động Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	50
PLO8	PI8.1	Nhận biết cơ hội khởi nghiệp, thành lập nhóm thực hiện các hoạt động chuyên môn	20
	PI8.2	Tổ chức khởi nghiệp hoặc tổ chức các hoạt động của nhóm	40
	PI8.3	Phát triển nhóm	20
	PI8.4	Lãnh đạo nhóm	20
PLO9	PI9.1	Xác định các thông tin phù hợp để làm căn cứ phân biện	20

PLOs	PIs	Nội dung chỉ báo	Trọng số (%)
	PI9.2	Phân tích các thông tin để làm minh chứng phản biện	20
	PI9.3	Tổng hợp thông tin để làm minh chứng	20
	PI9.4	Đưa ra các luận điểm, luận cứ	40
PLO10	PI10.1	Nhận diện vấn đề liên quan đến logistics và quản lý chuỗi cung ứng trong điều kiện thay đổi	20
	PI10.2	Nhận diện, phân tích các giải pháp trong điều kiện thay đổi	30
	PI10.3	Đề xuất giải pháp trong điều kiện thay đổi	50
PLO11	PI11.1	Xác định các công cụ đánh giá chất lượng công việc	20
	PI11.2	Sử dụng các công cụ đánh giá chất lượng công việc	30
	PI11.3	Tổng hợp và phân tích số liệu phục vụ việc đánh giá hiệu suất công việc	50
PLO12	PI12.1	Tổng hợp các thông tin cần truyền đạt	40
	PI12.2	Tổ chức quá trình giao tiếp để truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc	60
PLO13	PI13.1	Đọc hiểu tài liệu tiếng anh liên quan đến lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng	60
	PI13.2	Sử dụng tiếng anh để giao tiếp trong môi trường quốc tế	40
PLO14	PI14.1	Có ý thức làm việc độc lập trong môi trường khác nhau	30
	PI14.2	Có trách nhiệm làm việc trong các nhóm đa ngành, tương tác với các thành viên trong nhóm để đạt được mục tiêu chung	40
	PI14.3	Có trách nhiệm nghề nghiệp cao, tôn trọng sự khác biệt	30
PLO15	PI15.1	Có ý thức hướng dẫn người khác thực hiện công việc chuyên môn trong lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng	50
	PI15.2	Chủ động giám sát và đôn đốc thực hiện nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm	50
PLO16	PI16.1	Chủ động định hướng phát triển cá nhân	50
	PI16.2	Chủ động đưa ra các quyết định và có trách nhiệm bảo vệ ý kiến cá nhân	50
PLO17	PI17.1	Có ý thức về đảm bảo chất lượng và tiến độ công việc	30
	PI17.2	Có ý thức cải tiến, thay đổi liên tục	30
	PI17.3	Có ý thức đánh giá hiệu quả hoạt động	40

4. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Chương trình đào tạo ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng trang bị cho sinh viên tốt nghiệp năng lực để đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường lao động, sau khi ra trường sinh viên có thể làm việc tại:

- Phòng điều phối vận tải tại hãng hàng không, Công ty dịch vụ Logistics

- Phòng Kinh doanh xuất nhập khẩu, Phòng chứng từ xuất nhập khẩu, Phòng giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, bộ phận khai quan, cơ quan hải quan
- Bộ phận quản lý kho bãi với vai trò là người thực hiện trực tiếp hoặc điều hành và quản lý.
- Các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề;
- Viện nghiên cứu, các trung tâm, các cơ quan nghiên cứu của các Bộ, ngành, các trường Đại học, Cao đẳng.

5. Khả năng phát triển và nâng cao trình độ

Người học sau khi tốt nghiệp trình độ đại học ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu khoa học ở bậc sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) của các chuyên ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản lý công nghiệp tại các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế;

Tham gia các khóa học, bồi dưỡng nâng cao về Logistics và quản lý chuỗi cung ứng

6. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo:

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam (hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên);
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Đáp ứng các điều kiện khác của Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT);
- Không vi phạm pháp luật; không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

7. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 154 tín chỉ (Không bao gồm khối lượng Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh)

9. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình (Mỗi chuẩn đầu ra được đánh số thứ tự từ 1 đến n. Mức độ đóng góp được mã hóa theo 3 mức đánh giá: Mức 1: Thấp; Mức 2: Trung bình; Mức 3: Cao)

Bảng 2. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng

TT	Tên môn học	Mã môn học	TC	CHUẨN ĐẦU RA (PLO)																	
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
I	Kiến thức giáo dục đại cương																				
1	Toán và các môn KH cơ bản																				
1.1	Toán cao cấp 1	004545	3	1							1								1		
1.2	Toán cao cấp 2	004546	3	3							1								2		
1.3	Xác suất thống kê	003657	2	2							3								3		
1.6	Vật lý đại cương	003612	3	1							1								1		
1.7	Đại cương về Hóa học trong khoa học vật liệu	004553	2	1							1								1		
1.8	Năng lượng cho phát triển bền vững	004552	2	1	1							1									
1.9	Đại cương về quản lý điều hành và khởi nghiệp	004551	3		3								3		2	1			2		3
2	Khoa học chính trị, pháp luật và khoa học xã hội																				
2.1	Triết học Mác - Lênin	003923	3		2							1							2		
2.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	003925	2		3							2							1		
2.3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	003926	2		3							2							1		
2.4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	003505	2		3							1							2		
2.5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	003928	2		3														2		
2.6	Pháp luật đại cương	002018	2		3							2									
3	Ứng dụng CNTT cơ bản	004547	3	1		3					3								2		
4	Ngoại ngữ cơ bản																				
4.1	Tiếng Anh 1	003137	4	1															3	3	
4.2	Tiếng Anh 2	004549	4	1															3	1	3
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp																				
1	Kiến thức cơ sở ngành																				
1.1	Vẽ kỹ thuật 1	003629	2	1							1	3							3		

TT	Tên môn học	Mã môn học	TC	CHUẨN ĐẦU RA (PLO)																
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1.2	Kinh tế học đại cương	001189	2	3													3			
1.3	Kinh tế quốc tế	001207	2	1	1												1			
1.4	Toán kinh tế	003381	3	2		2		3					3				3			
1.5	Kinh tế lượng	003783	3	2		2	3			2							3			
1.6	Kinh tế vận tải	001208	2	3							2						3	2		
1.7	Quản lý nguồn nhân lực	002168	2				3	2												
1.8	Định mức kinh tế - kỹ thuật	000504	2				3			3							3			
1.9	Thương mại điện tử*	004554	2	2	1	2				2							2			
1.10	Thực hành Autocad	001495	2			2				2				1						1
1.11	Quản lý tác nghiệp	002199	3				2	2		1										
1.12	Thanh toán quốc tế	002867	3	3			3	3									2			
1.13	Phương pháp dự báo	004606	3	3		2	3	3		3		3	3	2			3		3	
2	Kiến thức ngành																			
2.1	Quản lý logistics	002134	3	3			2	3												
2.2	Quản lý tài chính	002208	3				2	1					1							
2.3	Các vấn đề pháp lý về Logistics	002023	3		3					3									3	
2.4	Kế toán quản trị và chi phí	001051	2				2	2												
2.5	E - Logistics	002000	2	3		3			2								2			3
2.6	Phân tích và quản lý dự án	004603	3	2		2	3	3		3			3				2			
2.7	Kiểm soát chất lượng công nghiệp	002110	2	2			2			3										2
2.8	Quản lý chuỗi cung ứng	002369	3	3		2	3	3									3	3		
2.9	Thực tập nhận thức Logistics và chuỗi cung ứng	004506	2						2			2			2		3			3
2.10	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics	001307	3	2											3	3				3
2.11	Lập kế hoạch và điều độ sản xuất	004607	2	2			3	3			3				2					2
2.12	Quản lý và thiết kế kho hàng	002137	3	2		1			2	3							2	2		2
2.13	Quản lý mạng lưới phân phối	002272	2		3		3	3			3	3		3			2			
2.14	Sản xuất tinh gọn	002844	2	3			3	3		2			2		2				2	2
2.15	Thực tập nghiệp vụ ngành logistics	004170	4	3	3					3			3		3			3	3	
2.16	Vận tải và giao nhận hàng hóa	004154	3	3								3					3		3	

10. Tổ chức giảng dạy; Đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp

Thực hiện theo quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành.

11. Cấu trúc chương trình đào tạo

Cấu trúc của chương trình đảm bảo sự sắp xếp hợp lý, cân bằng ở từng học kỳ của năm học và từng khối kiến thức. Chương trình bố trí các môn học từ cơ bản đến nâng cao nhằm đảm bảo kiến thức được liên tục, mức độ tăng dần và đủ thời gian tích lũy kiến thức, rèn luyện kỹ năng, đạo đức, thái độ cần thiết để làm việc. Đồng thời chương trình cũng được thiết kế bảo đảm tính chuyên sâu cho từng lĩnh vực chuyên ngành và có khả năng mở rộng cho nhiều chuyên ngành khác nhau.

Nội dung chương trình bao gồm các khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành, tốt nghiệp có mức độ tăng dần được giảng dạy trong các môn học, đồng thời giúp người học nâng cao thêm các kỹ năng mềm, kỹ năng tin học, ngoại ngữ,... rèn luyện được tác phong, kỷ luật, an toàn lao động khi làm việc. Chương trình cũng đảm bảo tính linh hoạt giúp người học có thể chuyển đổi sang các ngành học khác ở năm thứ nhất, năm thứ hai hoặc học cùng lúc nhiều chương trình.

Bảng 3. Cấu trúc chương trình đào tạo

STT	Nội dung kiến thức	Số học phần	Số TC	Tỷ lệ %	Ghi chú
I	Kiến thức giáo dục đại cương	16	42	27,27%	
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	41	104	67,53%	
1	Kiến thức cơ sở ngành	13	31	20,13%	
1.1	Các học phần lý thuyết, hỗn hợp	12	29		
1.1.1	Bắt buộc	11	27		
1.1.2	Tự chọn	1	2		
1.2	Các học phần thực hành, thực tập.	1	2		
1.2.1	Bắt buộc	1	2		
1.2.2	Tự chọn	0	0		
2	Kiến thức ngành	27	69	44,81%	
2.1	Các học phần lý thuyết, hỗn hợp	21	51		
2.1.1	Bắt buộc	18	45		
2.1.2	Tự chọn	3	6		
2.2	Các học phần thực hành, thực tập.	6	18		
2.2.1	Bắt buộc	5	10		
2.2.2	Tự chọn	0	0		
3	Thực tập tốt nghiệp	1	4	2,60%	
III	Đồ án tốt nghiệp	1	8	5,19%	
	Tổng cộng	58	154	100,00%	

12. Kế hoạch đào tạo dự kiến theo từng kỳ

Bảng 4. Kế hoạch đào tạo dự kiến theo từng kỳ

STT	Học kỳ	Mã môn học	Tên môn học	Số TC	LT	TH	MH tiên quyết	Khối kiến thức	Hình thức thi	Quy ước điểm	Khoa QL
1	1	004342	Giáo dục quốc phòng 1	3	45	0		Chứng chỉ	Tự luận		BM GDTC
2	1	004343	Giáo dục quốc phòng 2	2	30	0		Chứng chỉ	Tự luận		BM GDTC
3	1	004344	Giáo dục quốc phòng 3	2	10	50		Chứng chỉ	Thực hành		BM GDTC
4	1	004345	Giáo dục quốc phòng 4	4	20	80		Chứng chỉ	Tự luận		BM GDTC
5	1	000801	Giáo dục thể chất 1	1	5	10		Chứng chỉ	Thực hành		BM GDTC
6	1	000808	Giáo dục thể chất 2	1	0	30		Chứng chỉ	Thực hành		BM GDTC
7	1	000813	Giáo dục thể chất 3	1	0	30		Chứng chỉ	Thực hành		BM GDTC
8	1	000816	Giáo dục thể chất 4	1	0	30		Chứng chỉ	Thực hành		BM GDTC
9	1	002018	Pháp luật đại cương	2	30	0		GD ĐC	TN	2	BM KHCT
10	1	004545	Toán cao cấp 1	3	45	0		GD ĐC	Tự luận	2	KHTN
11	1	003923	Triết học Mác - Lênin	3	45	0		GD ĐC	Tiểu luận	2	BM KHCT
12	1	004547	Ứng dụng CNTT cơ bản	3	39	12		GD ĐC	TN	2	CNTT
13	1	003612	Vật lý đại cương	3	45	0		GD ĐC	TN	2	KHTN
14	1	004553	Đại cương về Hóa học trong khoa học vật liệu	2	30	0		GD ĐC	TN	1	KHTN
15	2	003137	Tiếng Anh 1	4	45	0		GD ĐC	Tự luận	2	NN
16	2	004546	Toán cao cấp 2	3	45	0	004545	GD ĐC	Tự luận	2	KHTN
17	2	003925	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0		GD ĐC	Tiểu luận	2	BM KHCT
18	2	004552	Năng lượng cho phát triển bền vững	2	30	0		GD ĐC	BCCD	1	CNNL
19	2	004551	Đại cương về quản lý điều hành và khởi nghiệp	3	45	0		GD ĐC	TN	2	QLCN&NL
20	2	003657	Xác suất thống kê	2	30	0		GD ĐC	Tự luận	2	KHTN
21	3	004549	Tiếng Anh 2	4	45	0	003137	GD ĐC	Hỗn hợp	2	NN
22	3	004598	Vẽ kỹ thuật	2	30	0		CSN	Tự luận	2	CK&DL
23	3	003926	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0		GD ĐC	Tiểu luận	1	BM KHCT
24	3	001189	Kinh tế học đại cương	2	30	0		CSN	TN	1	QLCN&NL

STT	Học kỳ	Mã môn học	Tên môn học	Số TC	LT	TH	MH tiên quyết	Khối kiến thức	Hình thức thi	Quy ước điểm	Khoa QL
25	3	003381	Toán kinh tế	3	45	0	003657, 004546	CSN	Tự luận	2	QLCN&NL
26	3	001051	Kế toán quản trị và chi phí	2	30	0		Ngành	Tự luận	1	KT&QL
27	3	003105	Thương mại điện tử	2	30	0		CSN	TN	1	KT&QL
28	4	004554	Thực hành Autocad	2	0	60		CSN	Thực hành	4	XD
29	4	001207	Kinh tế quốc tế	2	30	0		CSN	Hỗn hợp	1	KT&QL
30	4	003783	Kinh tế lượng	3	45	0	003657, 001189	CSN	TN	2	QLCN&NL
31	4	001208	Kinh tế vận tải	2	30	0	001189	CSN	Tự luận	1	QLCN&NL
32	4	002168	Quản lý nguồn nhân lực	2	30	0		CSN	TN	1	KT&QL
33	4	002208	Quản lý tài chính	3	45	0		Ngành	TN	2	KT&QL
34	4	003505	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0		GD ĐC	Tiểu luận	2	BM KHCT
35	4	002134	Quản lý logistics	2	30	0		Ngành	Tự luận/ TN/vấn đáp	1	QLCN&NL
36	5	000504	Định mức kinh tế - kỹ thuật	2	30	0		CSN	Tự luận	1	QLCN&NL
37	5	003928	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0		GD ĐC	Tiểu luận	2	BM KHCT
38	5	002199	Quản lý tác nghiệp	3	45	0		CSN	Tự luận	2	KT&QL
39	5	001495	E - Logistics	2	30	0		Ngành	BCCĐ/ tự luận/ Trắc nghiệm,	1	CNTT
40	5	004603	Kiểm soát chất lượng công nghiệp	2	30	0		Ngành	Tự luận/ TN/BCCĐ	1	QLCN&NL
41	5	002110	Quản lý chuỗi cung ứng	3	45	0		Ngành	Tự luận	2	QLCN&NL
42	5	002369	Thanh toán quốc tế	3	45	0		CSN	Tự luận	2	KT&QL
43	5	001806	Nghiệp vụ kinh doanh ngoại thương	2	30	0		Ngành	TN/Tự luận	1	KT&QL
44	6	002000	Phân tích và quản lý dự án	3	45	0		Ngành	TN	2	QLCN&NL
45	6	002867	Thực tập nhận thức Logistics và chuỗi cung ứng	2	0	60		Ngành	BCCD	0	QLCN&NL
46	6	004506	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics	3	45	0	004549	Ngành	TN	2	QLCN&NL
47	6	004607	Quản lý và thiết kế kho hàng	3	45	0	002199, 002134	Ngành	Tự luận/ Trắc nghiệm	2	QLCN&NL